

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 52/CBTT- PGDM
V/v: Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP)
2. Mã chứng khoán : APP
3. Địa chỉ trụ sở chính: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia Lâm – Hà Nội.
4. Điện thoại 024 36785060 fax: 024 36784978
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Duy Kiên
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo Tài chính quý 1 năm 2021
 - Giải trình lợi nhuận tăng trên 10% so với cùng kỳ
7. Địa chỉ Website www.app.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Nguyễn Duy Kiên

Số: 51 /APP-CV

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2021

V/v: Giải trình nguyên nhân kết quả hoạt
động KD kỳ này tăng/giảm hơn 10% so
với cùng kỳ năm trước.

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Tên Công ty: Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ

Mã chứng khoán: APP

Địa chỉ: Cụm công nghiệp tập trung nhỏ và vừa Phú Thị- Xã Phú Thị- huyện Gia
Lâm- TP Hà Nội.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn
công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo BCTC quý I năm 2021 của Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ
được lập ngày 19 tháng 4 năm 2021 bao gồm: Bảng CĐKT, KQKD, LCTTTT, TMBCTC (đính kèm)

Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ xin giải trình về việc lợi nhuận
trước thuế quý I năm 2021 tăng trên 10% so với so với quý I năm 2020 (tương ứng tăng
1.734% tương ứng 1.499 triệu đồng). Nguyên nhân chủ yếu do các lý do sau:

- Doanh thu bán hàng tăng 4% so với cùng kỳ nguyên nhân do năm 2021 Công ty thêm lĩnh vực bán hàng thương mại nhập Dầu gốc về xong bán chứ không sản xuất ra thành phẩm rồi mới bán, còn lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và Dầu mỡ nhờn vẫn kinh doanh như các năm trước.
- Chi phí giá vốn tăng 0% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu do Công ty kinh doanh thêm lĩnh vực bán hàng thương mại nhập Dầu gốc về xong bán nên giá vốn thấp, còn kinh doanh xăng dầu có giá mua vào và giá bán ra chênh lệch rất thấp dẫn đến giá vốn cao.
- Chi phí lãi vay giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên ngân hàng BIDV giảm lãi vay từ 6.5% xuống còn 5.5% và Công ty thu hồi được nhiều nợ cũ dẫn đến trả được vay ngân hàng.

Trên đây là những nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau của Công ty ~~giảm~~ tăng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ kính báo.

Nơi nhận:

- UBCN Nhà nước
- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Trung Dũng

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ
Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia lâm - Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I NĂM 2021**

- | | | |
|---|-------------------------------------|-------------------------|
| - | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Từ trang 1 đến trang 2 |
| - | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | Trang 3 |
| - | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | Trang 4 |
| - | THUYẾT MINH BCTC | Từ trang 5 đến trang 17 |

NĂM 2021



DN- Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- Tài sản ngắn hạn	100		72.110.302.253	61.699.196.340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		999.014.408	2.461.778.250
1. Tiền	111		999.014.408	2.461.778.250
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130		31.167.773.817	26.991.392.017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		28.738.257.059	24.875.855.547
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.125.169.392	1.024.281.200
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.003.609.515	3.790.517.419
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.699.262.149)	(2.699.262.149)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		34.827.529.263	27.440.436.583
1. Hàng tồn kho	141		35.508.987.788	28.121.895.108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(681.458.525)	(681.458.525)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.115.984.765	1.805.589.490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		497.476.021	562.044.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.513.228.677	1.126.793.207
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		105.280.067	116.751.726
B. Tài sản dài hạn	200		29.585.838.239	30.347.038.213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220		12.553.808.137	13.191.144.219
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.553.808.137	13.191.144.219
- Nguyên giá	222		52.177.754.356	52.005.027.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.623.946.219)	(38.813.882.865)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		430.780.835	430.780.835
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		430.780.835	430.780.835
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.910.990.973	14.910.990.973
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty LK.LD	252		15.111.141.583	15.111.141.583
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.150.610)	(400.150.610)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.690.258.294	1.814.122.186
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.690.258.294	1.814.122.186
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		101.696.140.492	92.046.234.553

NGUỒN VỐN	Mã c. tiêu	T. minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- Nợ phải trả	300		52.119.458.000	43.986.558.726
I- Nợ ngắn hạn	310		52.119.458.000	43.986.558.726
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.696.408.216	5.001.605.548
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		183.138.220	834.484.175
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.408.497.132	267.216.740
4. Phải trả người lao động	314		696.310.356	548.342.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		28.000.000	104.144.620
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.506.720.200	1.129.316.700
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		40.513.559.060	35.985.223.409
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BDH	322		86.824.816	116.224.816
II - Nợ dài hạn	330			
B - Nguồn vốn chủ sở hữu	400		49.576.682.492	48.059.675.827
I - Vốn chủ sở hữu	410		48.940.323.454	47.523.316.789
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.246.320.000	47.246.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.246.320.000	47.246.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.624.445	78.624.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.635.379.009	218.372.344
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		218.372.344	202.791.669
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.417.006.665	15.580.675
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		636.359.038	536.359.038
1. Nguồn kinh phí	431		(28.263.460)	(128.263.460)
2. Nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
Tổng cộng nguồn vốn	440		101.696.140.492	92.046.234.553

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chu Xuân Thắng

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2021

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

DN -BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý I		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.1	57.781.663.068	55.518.387.439	57.781.663.068	55.518.387.439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	102.836.928	128.875.875	102.836.928	128.875.875
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		57.678.826.140	55.389.511.564	57.678.826.140	55.389.511.564
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	49.779.157.756	49.757.921.629	49.779.157.756	49.757.921.629
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11))	20		7.899.668.384	5.631.589.935	7.899.668.384	5.631.589.935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	29.607.532	28.812.836	29.607.532	28.812.836
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	502.154.328	812.519.793	502.154.328	812.519.793
Trong đó : chi phí lãi vay	23		470.712.742	808.023.389	470.712.742	808.023.389
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	3.160.687.962	2.293.257.927	3.160.687.962	2.293.257.927
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2.771.046.172	2.629.221.457	2.771.046.172	2.629.221.457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.495.387.454	(74.596.406)	1.495.387.454	(74.596.406)
11. Thu nhập khác	31		1.800.000		1.800.000	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	80.180.789	7.104.000	80.180.789	7.104.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(78.380.789)	(7.104.000)	(78.380.789)	(7.104.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.417.006.665	(81.700.406)	1.417.006.665	(81.700.406)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10			-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.417.006.665	(81.700.406)	1.417.006.665	(81.700.406)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		299,92	(17,29)	299,92	(17,29)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh


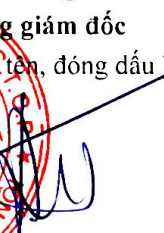
Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2021

Tổng giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Trung Dũng

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp trực tiếp)****QUÝ I**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60.235.614.338	59.615.701.221
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(60.000.025.371)	(42.400.497.326)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.499.032.362)	(1.943.525.285)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(470.712.742)	(861.873.270)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.021.246.186	7.661.038.795
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.501.692.542)	(18.116.869.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(5.214.602.493)	3.953.974.825
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(190.000.000)	(33.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1.001.301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(190.000.000)	(31.998.699)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		45.090.012.843	29.775.171.717
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(41.148.174.192)	(35.763.824.695)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.941.838.651	(5.988.652.978)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.462.763.842)	(2.066.676.852)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		2.461.778.250	3.982.341.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			311.535
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	999.014.408	1.915.976.428

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)





Chu Xuân Thắng

Lập và ký, đóng dấu vào ngày 19 tháng 4 năm 2021

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ
H. GIA LÂM - TP. HÀ NỘI





Hoàng Trung Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 11 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 47.246.320.000 đồng (*Bốn mươi bảy tỷ hai trăm bốn mươi sáu ngàn ba trăm hai mươi đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - xã Phú thị - huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.
- Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất.
- Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc.
- Kinh doanh ô tô, thiết bị máy móc.
- Cho thuê máy móc thiết bị
- Dịch vụ KH&CN trong lĩnh vực hóa dầu; dịch vụ quan trắc môi trường; tư vấn môi trường.
- Dịch vụ vận chuyển hành khách; vận tải hàng hóa.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng, và an ninh quốc phòng.
- Kinh doanh xăng dầu .
- SX các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.
- Thoát nước và xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-08 năm
Tài sản khác	3 năm
Chuyển giao công nghệ	5-06 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính :

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Chi phí trả trước bao gồm khoản chi đặt quyền thuê đất, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế .

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I NĂM 2021

1. Tiền	31/03/2021		01/01/2021	
Tiền mặt	489.015.641		95.002.354	
- Tại Văn phòng APP	278.994.942		10.193.632	
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	175.544.720		39.874.366	
- Chi nhánh tại Thái nguyên	26.900.160		37.358.537	
- Chi nhánh tại Phú thọ	7.575.819		7.575.819	
Tiền gửi Ngân hàng	509.998.767		2.366.775.896	
- Tại Văn phòng APP	259.026.356		1.137.512.289	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	188.449.845		564.876.672	
+ Tiền gửi USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	17.168.761		17.176.227	
+ Tiền Việt Nam (Agribank G Lâm)	21.146.292		-	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH PG Bank Thăng long	27.565.441		20.471.494	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Tiên Phong	1.907.202		30.667.399	
+ Tiền Việt Nam (MBBANK.HBT)	2.786.858		504.318.540	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Vietinbank	1.957		1.957	
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	250.972.411		1.229.263.607	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank	217.443.831		613.945.351	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH BIDV - CN Hooc môn	33.528.580		615.318.256	
Các khoản tương đương tiền	-		-	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô			-	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH TP Bank - PGD Hàng đa	-		-	
Tiền đang chuyển				
Tổng cộng	999.014.408		2.461.778.250	

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2021		01/01/2021	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn				
NHTMCPĐT & PT Việt nam	3.000.000.000		3.000.000.000	
b) Đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào công ty LDLK	15.111.141.583	400.150.610	15.111.141.583	400.150.610
Đầu tư và đơn vị khác	200.000.000		200.000.000	
Cộng	18.311.141.583	400.150.610	18.311.141.583	400.150.610

3. Phải thu của khách hàng	31/03/2021		01/01/2021	
	Gía trị hợp lý	Dự phòng	Gía trị hợp lý	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	28.738.257.059	2.699.262.149	24.875.855.547	2.699.262.149
- CT TNHH ITV Apatit Việt nam	4.429.473.334		2.998.849.585	
- CT TNHH dầu khí Thiên Nga	583.982.386	583.982.386	583.982.386	583.982.386
CN tập đoàn CN than khoáng sản VN- CT				
- Than Mạo Khê	143.282.304		27.878.400	
- CTCN Hóa chất nỏ Tây nguyên	3.641.376.616		2.267.936.616	
- Đối tượng khác	19.940.142.419	2.115.279.763	18.997.208.560	2.115.279.763
b) Phải thu khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Tổng cộng	28.738.257.059	2.699.262.149	24.875.855.547	2.699.262.149

4.	Phải thu khác	31/03/2021	01/01/2021
		<u>Gía trị</u>	<u>Gía trị</u>
a)	Ngắn hạn		
	- Lãi dự thu	46.475.000	-
	- Phải thu thuế TNCN	195.566.356	195.566.356
	- Phải thu khác	65.628.139	83.178.139
	- Tài sản thiếu chờ xử lý	16.062.489	16.062.489
	- Tạm ứng	3.576.964.051	3.392.796.955
	- Kỳ quỹ, kỳ cược	102.913.480	102.913.480
	Tổng cộng	4.003.609.515	3.790.517.419

6. Nợ xấu

7.	Hàng tồn kho	31/03/2021		01/01/2021	
		<u>Gía gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Gía gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	- Hàng đang đi trên đường				
	- Nguyên liệu, vật liệu	25.940.016.884		18.689.344.479	
	- Công cụ, dụng cụ	148.609.227		152.865.004	
	- Thành phẩm	7.689.131.632	(681.458.525)	7.332.609.448	(681.458.525)
	- Hàng hoá	1.731.230.045		1.947.076.177	
	Tổng cộng	35.508.987.788	(681.458.525)	28.121.895.108	- 681.458.525

8. Tài sản dở dang dài hạn

a)	Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2021	01/01/2021
		430.780.835	430.780.835
	Tổng cộng	430.780.835	430.780.835

9. Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2021	10.461.594.073	23.555.938.122	13.013.713.058	4.973.781.831	52.005.027.084
Số tăng trong kỳ	-	-	-	172.727.272	172.727.272
- Mua trong kỳ				172.727.272	172.727.272
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
Số dư tại 31/03/2021	10.461.594.073	23.555.938.122	13.013.713.058	5.146.509.103	52.177.754.356
Gía trị HMLK					
Số dư tại 01/01/2021	10.029.383.780	18.142.100.617	5.851.878.895	4.790.519.573	38.813.882.865
Số tăng trong kỳ	19.645.923	324.871.656	451.731.708	13.814.067	810.063.354
- Khấu hao trong kỳ	19.645.923	324.871.656	451.731.708	13.814.067	810.063.354
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
Số dư tại 31/03/2021	10.049.029.703	18.466.972.273	6.303.610.603	4.804.333.640	39.623.946.219
Gía trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2021	432.210.293	5.413.837.505	7.161.834.163	183.262.258	13.191.144.219
Số dư tại 31/03/2021	412.564.370	5.088.965.849	6.710.102.455	342.175.463	12.553.808.137

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 11.613.579.662 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 30.715.034.957 VND

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Chuyển giao công nghệ	Cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2021	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại 31/03/2021	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị HMLK		-
Số dư tại 01/01/2021	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Khấu hao trong kỳ		-
Tăng khác		
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/03/2021	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị còn lại		-
Số dư tại 01/01/2021		
Số dư tại 31/03/2021		

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng , giảm TSCĐ thuê tài chính
12. Tăng , giảm bất động sản đầu tư
13. Chi phí trả trước

	31/03/2021	01/01/2021
- Chi phí quyền sử dụng đất	1.196.908.625	1.206.333.104
- BH cháy nổ	67.161.085	107.457.739
- Chi phí phân bổ khác	923.664.605	1.062.375.900
Cộng	2.187.734.315	2.376.166.743

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn
- b) Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
1.NHTMCPĐT & PT Việt nam - CN Thành Đô	35.553.478.343	35.553.478.343	32.088.103.512	32.088.103.512
2.Vay CBCNV (*)	4.960.080.717	4.960.080.717	3.897.119.897	3.897.119.897
Tổng cộng	40.513.559.060	40.513.559.060	35.985.223.409	35.985.223.409

Số hợp đồng vay	LS vay (%/ năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ này	Phương thức bảo đảm vay
1. Vay NH TMCP ĐT&PT VN - CN Thành Đô (VNĐ)			36.806.478.343	35.553.478.343	35.553.478.343	-
15182000409828	5,5	4 tháng	1.693.500.000	440.500.000	440.500.000	TS Công ty
15182000409970	5,5	4 tháng	720.070.080	720.070.080	720.070.080	TS Công ty
15182000410185	5,5	4 tháng	252.791.500	252.791.500	252.791.500	TS Công ty
15182000410130	5,5	6 tháng	376.200.000	376.200.000	376.200.000	TS Công ty
15182000410431	5,5	4 tháng	2.159.017.268	2.159.017.268	2.159.017.268	TS Công ty

15182000410501	5,5	6 tháng	159.527.770	159.527.770	159.527.770	TS Công ty
15182000410723	5,5	4 tháng	190.945.040	190.945.040	190.945.040	TS Công ty
15182000410626	5,5	4 tháng	469.268.800	469.268.800	469.268.800	TS Công ty
15182000411054	5,5	6 tháng	539.000.000	539.000.000	539.000.000	TS Công ty
15182000410918	5,5	6 tháng	73.920.000	73.920.000	73.920.000	TS Công ty
15182000411142	5,5	4 tháng	475.421.800	475.421.800	475.421.800	TS Công ty
15182000411382	5,5	4 tháng	733.069.980	733.069.980	733.069.980	TS Công ty
15182000411452	5,5	4 tháng	211.736.200	211.736.200	211.736.200	TS Công ty
15182000410352	5,5	4 tháng	469.268.800	469.268.800	469.268.800	TS Công ty
15182000411638	5,5	4 tháng	209.523.600	209.523.600	209.523.600	TS Công ty
15182000411753	5,5	4 tháng	469.268.800	469.268.800	469.268.800	TS Công ty
15182000411823	5,5	4 tháng	303.345.120	303.345.120	303.345.120	TS Công ty
15182000412002	5,5	4 tháng	520.249.010	520.249.010	520.249.010	TS Công ty
15182000412163	5,5	4 tháng	684.725.900	684.725.900	684.725.900	TS Công ty
15182000412765	5,5	4 tháng	774.876.130	774.876.130	774.876.130	TS Công ty
15182000412482	5,5	4 tháng	672.978.240	672.978.240	672.978.240	TS Công ty
15182000412561	5,5	4 tháng	555.008.640	555.008.640	555.008.640	TS Công ty
15182000412880	5,5	4 tháng	744.046.190	744.046.190	744.046.190	TS Công ty
15182000412941	5,5	4 tháng	1.067.734.820	1.067.734.820	1.067.734.820	TS Công ty
15182000412853	5,5	4 tháng	502.668.760	502.668.760	502.668.760	TS Công ty
15182000412871	5,5	4 tháng	287.985.660	287.985.660	287.985.660	TS Công ty
15182000413166	5,5	4 tháng	223.181.400	223.181.400	223.181.400	TS Công ty
15182000413397	5,5	4 tháng	1.226.752.302	1.226.752.302	1.226.752.302	TS Công ty
15182000413926	5,5	4 tháng	613.142.520	613.142.520	613.142.520	TS Công ty
15182000413616	5,5	113 ngày	1.509.218.600	1.509.218.600	1.509.218.600	TS Công ty
15182000413829	5,5	4 tháng	228.165.600	228.165.600	228.165.600	TS Công ty
15182000413403	5,5	4 tháng	775.392.660	775.392.660	775.392.660	TS Công ty
15182000414053	5,5	4 tháng	453.803.500	453.803.500	453.803.500	TS Công ty
15182000414336	5,5	4 tháng	518.364.850	518.364.850	518.364.850	TS Công ty
15182000414178	5,5	4 tháng	225.091.350	225.091.350	225.091.350	TS Công ty
15182000414549	5,5	4 tháng	987.218.550	987.218.550	987.218.550	TS Công ty
15182000414433	5,5	4 tháng	256.623.530	256.623.530	256.623.530	TS Công ty
15182000414822	5,5	4 tháng	329.702.295	329.702.295	329.702.295	TS Công ty
15182000414983	5,5	4 tháng	1.079.459.800	1.079.459.800	1.079.459.800	TS Công ty
15182000415162	5,5	4 tháng	294.059.000	294.059.000	294.059.000	TS Công ty
15182000415357	5,5	4 tháng	341.285.020	341.285.020	341.285.020	TS Công ty
15182000415418	5,5	4 tháng	239.057.000	239.057.000	239.057.000	TS Công ty
15182000415029	5,5	4 tháng	256.666.800	256.666.800	256.666.800	TS Công ty
15182000414813	5,5	4 tháng	708.543.000	708.543.000	708.543.000	TS Công ty
15182000415612	5,5	4 tháng	533.260.000	533.260.000	533.260.000	TS Công ty
15182000415506	5,5	4 tháng	1.063.157.290	1.063.157.290	1.063.157.290	TS Công ty
15182000415977	5,5	4 tháng	527.107.000	527.107.000	527.107.000	TS Công ty
15182000416253	5,5	4 tháng	248.224.620	248.224.620	248.224.620	TS Công ty
15182000416439	5,5	4 tháng	315.567.450	315.567.450	315.567.450	TS Công ty
15182000416563	5,5	4 tháng	529.617.300	529.617.300	529.617.300	TS Công ty
15182000416891	5,5	4 tháng	819.811.200	819.811.200	819.811.200	TS Công ty
15182000417292	5,5	4 tháng	512.339.800	512.339.800	512.339.800	TS Công ty
15182000417025	5,5	118 ngày	6.675.517.798	6.675.517.798	6.675.517.798	TS Công ty
2. Vay CBCNV		Có kỳ hạn	4.960.080.717	4.960.080.717	4.960.080.717	

*. Vay CBCNV có thể tự gia hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung VLĐ phục vụ HĐSXKD. Lãi suất được quy định tại Quyết định số: 46/QĐ-APP ngày 01/04/2020 và số 141/QĐ-APP ngày 13/11/2020

16. Phải trả người bán	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.696.408.216	6.696.408.216	5.001.605.548	5.001.605.548
- Công ty TNHH Thương mại Tân Quang Minh	1.472.580.000	1.472.580.000	1.451.040.000	1.451.040.000
- NOMURA TRADING CO LTD	2.452.866.336	2.452.866.336	-	-
- Công ty TNHH ECO NAKANO Việt Nam	393.382.000	393.382.000	206.706.500	206.706.500
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.377.579.880	2.377.579.880	3.343.859.048	3.343.859.048
17. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước				
	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2021
a) Thuế				
Thuế GTGT	92.932.638	1.564.051.365	1.656.984.003	
Thuế TNDN	146.581.463		-	146.581.463
Thuế TNCN	(68.794.129)	19.694.908	56.180.846	(105.280.067)
Thuế BVMT	27.702.639	1.239.213.030	5.000.000	1.261.915.669
Thuế khác		5.000.000	5.000.000	
Cộng	198.422.611	2.827.959.303	1.723.164.849	1.303.217.065
18. Chi phí phải trả		31/03/2021		01/01/2021
a) Ngắn hạn				
Chi phí lãi vay phải trả		-		34.144.620
Chi phí phải trả khác		28.000.000		70.000.000
b) Dài hạn				
Cộng		28.000.000		104.144.620
19. Các khoản phải trả khác		31/03/2021		01/01/2021
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		55.890.845		56.221.743
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		297.502.205		297.502.205
Các khoản phải trả, phải nộp khác		2.153.327.150		775.592.752
Cộng		2.506.720.200		1.129.316.700
b) Dài hạn				
20. Doanh thu chưa thực hiện				
21. Trái phiếu phát hành				
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
23. Dự phòng phải trả				
24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả				
25. Vốn chủ sở hữu				
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :				
Vốn góp của Nhà nước	31/03/2021	% nắm giữ	01/01/2021	% nắm giữ
Vốn góp của các cổ đông khác	47.246.320.000	100	47.246.320.000	100
Tổng cộng	47.246.320.000		47.246.320.000	
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Số dư tại ngày 01/01/2021	47.246.320.000	47.246.320.000		
- Tăng trong kỳ				
- Giảm trong kỳ				
- Số dư tại ngày 31/03/2021	47.246.320.000	47.246.320.000		

Cổ tức lợi nhuận đã chia

c. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d. Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.724.632	4.724.632
- Cổ phiếu phổ thông	4.724.632	4.724.632
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

c. Các quỹ của Công ty

	31/03/2021	01/01/2021
- Quỹ đầu tư phát triển	78.624.445	78.624.445
Cộng	78.624.445	78.624.445

26. Nguồn kinh phí

	31/03/2021	01/01/2021
Nguồn kinh phí	(28.263.460)	(128.263.460)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
Cộng	636.359.038	536.359.038

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD QUÝ I NĂM 2021

1. Tổng doanh thu bán hàng

	QUÝ I /2021	QUÝ I/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.781.663.068	55.518.387.439
Cộng	57.781.663.068	55.518.387.439

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	QUÝ I /2021	QUÝ I/2020
Chiết khấu thương mại	102.836.928	115.512.000
Hàng bán bị trả lại		13.363.875
Cộng	102.836.928	128.875.875

3. Giá vốn hàng bán

	QUÝ I /2021	QUÝ I/2020
Giá vốn hàng bán	49.779.157.756	49.757.921.629
Cộng	49.779.157.756	49.757.921.629

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ I /2021	QUÝ I/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.607.532	28.501.301
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	311.535
Cộng	29.607.532	28.812.836

5. Chi phí tài chính

	QUÝ I /2021	QUÝ I/2020
Lãi tiền vay	470.712.742	808.023.389
Chi phí tài chính khác	31.441.586	4.496.404
Cộng	502.154.328	812.519.793

6.	Thu nhập khác	QUÝ I /2021	QUÝ I/2020
-	Tiền phạt thu được	1.800.000	-
	Cộng	1.800.000	-
7.	Chi phí khác	QUÝ I /2021	QUÝ I/2020
-	Các khoản khác	80.180.789	7.104.000
	Cộng	80.180.789	7.104.000
8.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÝ I /2021	QUÝ I/2020
a)	Các khoản CPQL doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.771.046.172	2.629.221.457
-	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	1.298.504.338	1.127.283.885
	+ Chi phí tiền lương	1.298.504.338	1.127.283.885
-	Các khoản chi phí QLDN khác	1.472.541.834	1.501.937.572
b)	Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	3.160.687.962	2.293.257.927
-	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	1.281.960.374	509.929.407
	+ Chi phí tiền lương	1.281.960.374	509.929.407
-	Các khoản chi phí bán hàng khác	1.878.727.588	1.783.328.520
10.	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	QUÝ I /2021	QUÝ I/2020
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.417.006.665	(81.700.406)
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
	Thuế TN phát sinh trong kỳ		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	31/03/2021	01/01/2021
Trả trước cho người bán	1.125.169.392	1.024.281.200
Cộng	1.125.169.392	1.024.281.200

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	31/03/2021	01/01/2021
Người mua trả trước	183.138.220	834.484.175
Cộng	183.138.220	834.484.175

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng